



ān quán gǎn
安全感

noun · sense of security

Example Sentences

Zhù zài zhè ge xiǎo qū ràng wǒ hěn yǒu ān quán gǎn
住在这个小区让我很有安全感。

Living in this neighborhood gives me a strong sense of security.

Hái zǐ xū yào fù mǔ de guān ài lái jiàn lì ān quán gǎn
孩子需要父母的关爱来建立安全感。

Children need parental love to build a sense of security.

Trace each character, then write the word on your own.

安	安	安	安	安	安	安	安	安		
全	全	全	全	全	全	全	全	全		
感	感	感	感	感	感	感	感	感	感	感
感	感	感	感	感						